

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2025/DS-PT

Ngày: 15/7/2025

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyện.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng, bà Phạm Thị Chuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/7/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2025/TLPT-DS ngày 09/6/2025 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (từ ngày 01/7/2025 là Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2025/QĐ-PT ngày 01/7/2025 giữa:

Nguyên đơn: Ông Chu Bá T, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Bắc Ninh).

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số G, đường H, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là: Số G, đường H, phường B, tỉnh Bắc Ninh)

Người làm chứng: Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Làng T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là Làng T1, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

*** Người kháng cáo:** Ông Chu Bá T, sinh năm 1962 là nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang ((nay là Tòa án

nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh) và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Chu Bá T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết và làm ăn với ông Nguyễn Ngọc L, đầu năm 2022 ông T và ông L cùng hợp tác để xin khai thác mỏ đất tại thôn B, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang, việc hợp tác này là hai bên thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ, văn bản, ông T chịu trách nhiệm làm việc với chính quyền thôn B, ông L chịu trách nhiệm lo xin cấp phép khai thác mỏ đất ở UBND xã, huyện và tỉnh, khi đó chưa được cấp phép khai thác nhưng phía chính quyền thôn B và xã T, thị xã V đã tạo điều kiện cho làm trước trong thời gian chờ xin cấp phép khai thác đất. Quá trình làm việc, ông L bảo ông T đưa tiền để lo xin cấp phép khai thác đất, nên ngày 26/3/2022 ông T có đưa cho ông L 100.000.000 đồng, khi đưa tiền thì ông T viết giấy và ông L ký, nhưng ông L không ghi tên dưới chữ ký. Phía ông T tự bỏ chi phí ra mua vật liệu để máy nước, thuê máy xúc con để xúc rãnh thành luống khô để sau này xúc đất, thuê người trông coi máy, mua dây điện, chôn cột, mua ống nước, đắp bờ để máy nước... tổng ông T chi hết 56.037.000 đồng, ông T ghi tự trong sổ của ông. Nhưng lúc thỏa thuận giữa hai bên là khi làm ăn ông L chịu 2 phần, ông T chịu 1 phần. Do đó, trong 56.037.000 đồng ông T đã chi thì ông L phải chịu 37.358.000 đồng, còn một số chi phí khác nữa cộng thì ông L còn nợ ông T khi ông T bỏ tiền ra làm trước ở thôn B là 42.723.000 đồng. Tuy nhiên, ông T không đòi số tiền 42.723.000 đồng này, mà chỉ đòi ông L số tiền 100.000.000 đồng đã đưa cho ông L ngày 26/3/2022. Lý do ông T không đòi số tiền 42.723.000 đồng là vì ông T cũng còn nợ khoảng 43.000.000 đồng khi ông T và ông L cùng làm đất ở khu hồ N, thị xã V. Đối với việc cùng làm đất ở khu H, thị xã V, ông T và ông L làm đến cuối năm 2020 âm lịch thì thôi không làm nữa.

Sau này không được cấp phép khai thác đất ở thôn B, cũng không thực hiện được việc khai thác đất nên ông T đến đòi tiền nhưng ông L không trả. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án buộc ông L trả ông T số tiền 100.000.000 đồng nêu trên và tiền lãi từ ngày 26/3/2022 với lãi suất 10%/năm, tạm tính là 26.000.000 đồng. Lý do, ông T đòi tiền lãi là do ông L cầm tiền của ông từ 26/3/2022 tuy nhiên không lo được việc nhưng cũng không trả ông T tiền.

Ngoài ra, ông không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác trong vụ án này.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

Năm 2020, ông làm dự án đắp đê C, nạo vét hồ N, huyện V (nay là thị xã V), ông là người thi công, khi đó ông T có đến đặt vấn đề là ông T mua đất dư thừa khi ông nạo vét hồ N để ông T bán cho nhà máy G, thị xã V, hai bên nhất trí và thỏa thuận miệng và thanh toán trực tiếp khi bốc hàng (đất) lên xe của ông T hàng ngày. Ông T có xe ô tô đến chở đất đi, đồng thời ông T thuê thêm 02 xe ô tô của ông để chở đất, ông T trả ông 2 loại tiền: tiền đất và tiền cước thuê xe đối với xe ô tô ông T thuê của ông và tiền đất đối với xe ô tô của ông T lấy đất; trước khi lấy đất thì phải đưa tạm tiền trước, hết ngày thì chốt thanh toán và ông T phải xác định theo khối lượng hàng ngày, ông làm sổ ông T ký nhận. Toàn bộ

quá trình ông T lấy đất hàng ngày ông đều vào sổ, khi ông T nộp tiền thì ông T ký sổ của ông và ký cả sổ của ông T. Hai bên bắt đầu làm ngày 28/10/2020 và kết thúc ngày 30/01/2021. Kết thúc làm ngày 30/01/2021 thì ông T còn nợ ông 224.472.600 đồng. Kết thúc 30/01/2021 không được mang đất ra khỏi công trường nên ông T mang 02 xe ô tô đến để vận chuyển nội bộ trong khu vực trường N cho ông được tổng 9.191.000 đồng, và ông T đề nghị 01 xe ô tô của ông T được bơm dầu trong nội bộ khu vực hồ trường Nông Lâm hết 1.330.000 đồng. Đến ngày 08/02/2021 ông T thanh toán cho ông 75.000.000 đồng tiền mặt, ngày 26/3/2022 ông T trả tiếp cho ông 100.000.000 đồng, ông T còn nợ ông 41.611.600 đồng. Ông đòi nhiều lần nhưng ông T không trả.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng ghi trong giấy ngày 26/3/2022 mà ông T xuất trình là do ông T viết, ông ký, nhưng đây là số tiền ông T đưa trả ông tiền đất còn nợ khi làm ăn như nêu trên.

Toàn bộ sổ ghi chép của bên ông khi thực hiện giao dịch lấy đất như trên với ông T, hàng ngày do ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1992, địa chỉ: Làng T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (là người ông thuê làm) viết sổ theo dõi xe chạy hàng ngày, ông T và ông ký xác nhận, khi ông T chuyển tiền cho ông H thì ông T ký sổ theo dõi khối lượng hàng ngày của bên ông, còn ông H ký nhận tiền ở sổ của ông T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông không đồng ý vì đó là tiền ông T trả tiền lấy đất khi làm đất tại hồ N; ông yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc ông T trả ông số tiền còn nợ khi lấy đất nạo vét hồ Nông L1 là 41.611.600 đồng và tiền lãi của số tiền nợ 41.611.600 đồng tạm tính từ ngày 26/3/2022 đến ngày 26/7/2024 với lãi suất 0,83%/tháng là 9.660.000 đồng.

Ngoài ra ông không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác trong vụ án này.

Người làm chứng là anh Nguyễn Ngọc H khai: Cuối năm 2020 đầu năm 2021, anh được ông Nguyễn Ngọc L thuê làm công tại hồ N, huyện V (nay là thị xã V), anh làm công việc chấm sổ theo dõi xe chở đất từ hồ N ra, anh chấm xe bằng phương thức anh ghi nhận xe chở ra trong ngày, đến cuối ngày thống nhất với lái xe và phát phiếu ghi tổng số chuyến chở của xe trong ngày và lái xe ký xác nhận, thời điểm đó ông Chu Bá T có xe chở đất từ hồ N ra, anh cũng thực hiện việc ghi nhận xe ô tô của ông T chở ra trong ngày, đến cuối ngày thống nhất với lái xe và phát phiếu ghi tổng số chuyến chở của xe trong ngày cho lái xe, đồng thời anh có sổ riêng để chốt các số xe ô tô chở đất, số lượng chở và số tiền đã thanh toán với ông T. Việc thanh toán của ông T bằng phương thức chuyển khoản với ông L, hoặc đưa tiền mặt cho ông L, hoặc đưa cho anh, mỗi lần thanh toán ông T đều ký nhận trong sổ của anh và sổ riêng của ông T tự ghi, sổ ông T ghi ông T cũng yêu cầu anh ký xác nhận.

Anh đã được xem tập phiếu giao hàng (chở đất) và Sổ theo dõi khối lượng vận chuyển đất trong hồ sơ (do ông L cung cấp cho Tòa án và xác nhận đây là các phiếu ghi số chuyến chở đất của xe ô tô trong ngày, lái xe ký xác nhận (xe ô tô do ông T thuê chở đất), còn Sổ theo dõi khối lượng vận chuyển đất là chữ anh viết và ông T ký xác nhận. Anh chỉ làm công tác ghi chép thực tế, còn đối với

việc ông T lấy đất tại hồ N đã thanh toán đủ hay vẫn còn nợ tiền ông L bao nhiêu thì anh không nắm được.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh) đã quyết định:

Căn cứ Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 579, Điều 580 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi.
2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Chu Bá T có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Ngọc L tiền nợ lấy đất tại khu hồ N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang là 41.611.600 đồng (Bốn một triệu sáu trăm mười một nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi là 12.839.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm ba chín nghìn đồng).
3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/5/2025, ông Chu Bá T nộp đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - ông Chu Bá T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Số tiền 100.000.000 đồng nguyên đơn kiện đòi bị đơn là tiền nguyên đơn đưa cho bị đơn để đi làm thủ tục xin cấp phép mua đất dự án thôn B, số tiền này nguyên đơn đưa cho bị đơn một lần, căn cứ là giấy viết tay ghi ngày 26/3/2022. Nguyên đơn xác nhận có nợ ông Nguyễn Ngọc L khoảng 43.000.000 đồng tiền mua đất ở hồ N nhưng số tiền nợ này đã được đối trừ vào số tiền 56.037.000 đồng khi hai bên làm chung dự án khai thác đất tại thôn B, việc đối trừ này không có biên bản giấy tờ nên không xác định được cụ thể các bên đối trừ vào ngày tháng năm nào.

Bị đơn – ông Nguyễn Ngọc L không đồng ý với kháng cáo của ông T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Số tiền ông T còn nợ khi mua đất ở hồ N là 41.611.600 đồng. Ông L xác định không làm ăn chung dự án ở thôn B nên không có việc đối trừ tiền nợ như ông T trình bày. Số tiền 100.000.000 đồng ông T đưa ngày 26/3/2022 là tiền ông T trả tiền lấy đất dự án hồ N.

Người làm chứng anh Nguyễn Ngọc H trình bày: Tập phiếu giao hàng và Sổ theo dõi khối lượng vận chuyển đất do ông L cung cấp cho Tòa án là các phiếu ghi số chuyển chở đất của xe ô tô trong ngày, lái xe ký xác nhận, chữ viết trong Sổ theo dõi khối lượng vận chuyển đất là chữ anh viết, ông T ký xác nhận. Việc thanh toán của ông T bằng phương thức chuyển khoản với ông L, hoặc đưa tiền mặt cho ông L, hoặc đưa cho anh, mỗi lần thanh toán ông T đều ký nhận trong sổ của anh và ông T tự ghi trong sổ riêng của ông T và yêu cầu anh ký xác nhận. Anh chỉ làm công tác ghi chép thực tế, còn đối với việc ông T lấy đất tại hồ N đã thanh toán đủ hay vẫn còn nợ tiền ông L bao nhiêu thì anh không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Bá T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh).

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Chu Bá T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Chu Bá T về việc buộc ông Nguyễn Ngọc L trả số tiền 100.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

[1.1] Số tiền 100.000.000 đồng ông Chu Bá T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc L trả theo ông T trình bày là tiền ông T đưa cho ông L để đi làm thủ tục xin cấp phép mua đất dự án thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường T, tỉnh Bắc Ninh). Căn cứ chứng cứ là giấy viết tay ghi ngày 26/3/2022, sổ ghi chép các khoản chi khi làm ăn chung với ông L dự án khai thác mỏ đất tại thôn B do ông T tự ghi chép.

[1.2] Ông T xác định giữa ông T và ông L cùng làm chung dự án khai thác mỏ đất tại thôn B, xã T, thị xã V, nhưng hai bên chỉ có thỏa thuận miệng, không có văn bản hay ký kết hợp đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm ông L đều khẳng định không làm ăn chung với ông T liên quan đến dự án ở thôn B, số tiền 100.000.000 đồng nhận ngày 26/3/2022 là tiền ông T trả tiền lấy đất tại hồ N cho ông L. Lời trình bày của ông L phù hợp với lời khai của người làm chứng là anh Nguyễn Ngọc H, phù hợp với nội dung trong sổ ghi chép việc lấy đất, trả tiền của ông T tại dự án hồ N do anh Nguyễn

Ngọc H là người ghi sổ hàng ngày, cụ thể trong sổ do anh H ghi chép tại trang ghi cuối cùng ngày 30/01/2021 (cũng là ngày hai bên kết thúc việc lấy đất), tại mặt sau trang này ghi (bl412): “08/02/2021 Ông T đưa 75.000.000 (Bảy mươi năm triệu)...26/3/2022 Ông T đưa 100.000.000 (Một trăm triệu)”, nội dung ghi chép này phù hợp với nội dung trong sổ ghi chép của ông T ghi: “Tiền L ứng 3.11.2020. (40.000) bốn mươi triệu...8.2.2021 = 75.000.000) bảy năm triệu”.

[1.3] Giấy viết tay ghi ngày 26/3/2022 do ông T viết, ông L ký ghi “tôi là Chu Bá T đưa tiền đất chú L....một trăm triệu đồng” là thể hiện việc đưa tiền đất, không có nội dung nào liên quan đến lo việc ở dự án thôn B, xã T như lời trình bày của ông T. Số tiền ghi trong giấy 26/3/2022 (100.000.000đồng) phù hợp với số tiền ghi trong sổ ghi chép việc lấy đất, trả tiền của ông T tại dự án hồ N của anh H.

[1.4] Ông T không xuất trình được văn bản hay hợp đồng ký kết giữa ông T và ông L về việc thỏa thuận làm ăn chung dự án ở thôn B, xã T cũng như không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc làm ăn chung ngoài lời khai và sổ tự ghi chép của ông T. Sổ tự ghi chép của ông T (bl418-bl425) không có chữ ký của ông L xác nhận nội dung làm ăn chung dự án thôn B như ông T trình bày. Vì vậy, không đủ căn cứ chứng minh ông L, ông T cùng làm chung dự án khai thác đất thôn B, xã T, thị xã V. Do vậy, Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc ông L trả số tiền 100.000.000đồng là đúng.

[2] Xét kháng cáo của ông Chu Bá T về việc Tòa sơ thẩm buộc ông T trả ông L số tiền 41.611.600 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Ông Chu Bá T, ông Nguyễn Ngọc L đều xác nhận có việc ông T lấy đất tại dự án của ông L ở khu hồ N, thị xã V. Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án sơ thẩm, ông T thừa nhận còn nợ ông L khoảng 43.000.000 đồng khi lấy đất tại dự án của ông L ở khu hồ N như nêu ở trên và đồng ý trả số tiền 41.611.600 đồng cho ông L. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cho rằng số tiền nợ ông L đã được đối trừ vào số tiền 56.037.000đồng là tiền ông T tự bỏ ra để chi phí khi ông T và ông L làm chung dự án ở thôn B, xã T nhưng ông L không thừa nhận và xác định không có việc làm ăn chung tại dự án thôn B. Ông T không cung cấp được giấy tờ, tài liệu về việc các bên đối trừ số tiền lấy đất ông T còn nợ. Do vậy, ông L yêu cầu ông T trả 41.611.600 đồng là có căn cứ theo Điều 274, Điều 275, Điều 280 của Bộ luật dân sự.

[2.2] Ông T trả tiền ông L ngày cuối cùng là ngày 26/3/2022 đến nay chưa trả. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc L, buộc ông Chu Bá T trả cho ông L 41.611.600 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/3/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền lãi 12.839.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[3] Từ những căn cứ, phân tích nêu trên thấy Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ theo Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 357 của Bộ luật dân sự. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Chu Bá T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Bá T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang ((nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Chu Bá T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng – Phạm Thị Chuyên

Triệu Thị Luyện

